

Số: /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục 280 thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 217

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược ngày 21 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Thông tư số 55/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều về gia hạn giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 217 tại Công văn số 37/HĐTV-VPHĐ ngày 15/05/2025 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 280 thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 217, cụ thể:

1. Danh mục 207 thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (Phụ lục I kèm theo).

2. Danh mục 58 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (Phụ lục II kèm theo).

3. Danh mục 15 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực đến 31/12/2025 (Phụ lục III kèm theo).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in hoặc dán số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

5. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

8. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

9. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính: Cục Hải quan, Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TỰ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐKT (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 207 THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 217

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLĐ ngày tháng năm 2025 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)								
1	Sildenafil 50 mg	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrate) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên	NSX	36	893110199825 (VD-25083-16)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh – Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
2	Apigel-Plus	Mỗi 10ml chứa: Magnesi hydroxyd 800mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng gel nhôm hydroxyd khô) 800mg; Simethicon 80mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml, Hộp 50 gói x 10ml	NSX	36	893100199925 (VD-33983-20)	1
3	Arazol-Tab 40	Esomeprazol (Dưới dạng esomeprazol magnesi trihydrat) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	USP 40	36	893110200025 (VD-31480-19)	1
4	Fucipa	Acid fusidic (dưới dạng Acid fusidic hemihydrat) 2% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	BP 2016	24	893110200125 (VD-31487-19)	1
5	Gabatin	Gabapentin 5% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 6ml, Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 100ml, Hộp 10 ống x 8ml, Hộp 20 ống x 8ml	NSX	24	893110200225 (VD-31489-19)	1
6	Lancid 15	Lansoprazol (dưới dạng lansoprazol vi hạt bao tan trong ruột 8,5% (kl/kl)) 15mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	USP 41	36	893110200325 (VD-33270-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Stomazol - Cap 20	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol (Esomeprazol magnesi trihydrat) 8,5% (kl/kl) dạng vi hạt bao tan trong ruột) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	USP 41	36	893110200425 (VD-33280-19)	1

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược ATM (Địa chỉ: Trụ sở: VP 26, tầng 26 tòa elip, 110 Trần Phú, Phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội - Địa chỉ kinh doanh: Lô B1.4-LK31-01-Khu đô thị Thanh Hà-Cieanco 5, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102 Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

8	Methylergo Inj	Methylergometrin maleat 0,2mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 50 ống x 1ml	NSX	36	893110200525 (VD-34624-20)	1
---	----------------	----------------------------------	----------------	--	-----	----	----------------------------	---

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

9	Rovabiotic	Spiramycin 750000IU	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g	NSX	36	893110200625 (VD-20501-14)	1
10	Forsancort	Hydrocortison acetat 1% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	48	893110200725 (VD-32290-19)	1
11	Linagliptin 5	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vi x 10 viên; Hộp 03 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110200825 (VD-34094-20)	1

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

12	Nady-Ambro	Ambroxol hydroclorid 30mg/5ml	Siro	Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 1 chai x 60ml	NSX	24	893100200925 (VD-34640-20)	1
13	Nady-Carvedilol 6,25	Carvedilol 6,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	36	893110201025 (VD-34641-20)	1
14	Roxithromycin 50mg	Mỗi gói 3g chứa: Roxithromycin 50mg	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 3g	NSX	36	893110201125 (VD-31545-19)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 930 C2, Đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Ostocan 0,6	Tricalci phosphat 1.650mg tương ứng Calci 600mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 1,75g	NSX	36	893100201225 (VD-19307-13)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

16	B-Sol	Clobetasol propionat 0,05% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 20g; Hộp 1 tuýp x 25g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	24	893110201325 (VD-19833-13)	1
----	-------	-------------------------------------	------------	---	-----	----	-------------------------------	---

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

17	Amcefal 2g	Cefamandol (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn Cefamandol nafat và natri carbonat) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, 20 lọ	USP 38	24	893110201425 (VD-34108-20)	1
18	Amkicme 500	Metronidazole 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 túi 100ml	NSX	24	893115201525 (VD-34109-20)	1
19	Bouleram 2g	Cefotiam (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn Cefotiam hydrochloride và Natri Carbonat) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, 20 lọ	NSX	36	893110201625 (VD-34110-20)	1
20	Cefpicen 100	Mỗi gói 3g bột chứa Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxetil) 100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g	USP 44	36	893110201725 (VD-31580-19)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

21	KeraAPC 1000	Levetiracetam 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893110201825 (VD-34567-20)	1
----	--------------	----------------------	-------------------	---	--------	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
22	NexumAPC 40	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi trihydrat 44,55mg) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110201925 (VD-33393-19)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

23	A.T Simvastatin 20	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110202025 (VD-26107-17)	1
24	Antivic 50	Pregabalin 50mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên ; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110202125 (VD-26108-17)	1
25	Atisolu 40 inj	Methylprednisolon Dưới dạng Methylprednisolon natri succinat 40mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 1ml; Hộp 3 lọ + 3 ống dung môi 1ml; Hộp 5 lọ + 5 ống dung môi 1ml	NSX	24	893110202225 (VD-26109-17)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

26	Bostolox suspension	Mỗi gói 3g chứa: Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g, Hộp 12 gói x 3g, Hộp 20 gói x 3g, Hộp 24 gói x 3g	NSX	36	893110202325 (VD-32802-19)	1
----	------------------------	--	-----------------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

12. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

27	Atropine-BFS	Atropin sulfat 0,25mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 Ống x 1ml; Hộp 20 Ống x 1ml; Hộp 50 Ống x 1ml	NSX	36	893114202425 (VD-24588-16)	1
28	BFS-Pentoxifyllin	Pentoxifyllin 100mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 5ml; Hộp 20 lọ x 5ml; Hộp 50 lọ x 5ml	NSX	36	893110202525 (VD-34664-20)	1
29	Levof-SB	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrate) 5mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	Túi 50ml; túi 100ml; túi 150ml	NSX	30	893115202625 (VD-34667-20)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
30	Liproin	Mỗi 1g chứa: Lidocain 25mg; Prilocain 25mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g, 5, 10, 20 Hộp nhỏ/Hộp to; Hộp 1 tuýp x 10g, 5, 10, 20 Hộp nhỏ/Hộp to; Hộp 1 tuýp x 30g, 5, 10, 20 Hộp nhỏ/Hộp to	NSX	24	893110202725 (VD-34668-20)	1
31	Mesna-BFS	Mesna 100mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 4ml; Hộp 10 ống x 4ml; Hộp 20 ống x 4ml; Hộp 50 ống x 4ml; Hộp 5 ống x 10ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 50 ống x 10ml	NSX	36	893110202825 (VD-34669-20)	1
32	Nystaton	Nystatin 100.000IU/ml	Hỗn dịch uống	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 50 ống x 1ml; Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 50 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 50 ống x 10ml; Hộp 10 gói x 5ml; Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 50 gói x 5ml; Hộp 10 gói x 10ml; Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 50 gói x 10ml; Hộp 1 lọ x 30ml; Hộp 1 lọ x 100ml	NSX	30	893110202925 (VD-34670-20)	1
33	Sugam-BFS	Sugammadex (dưới dạng Sugammadex natri) 100mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống x 2ml; Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 20 ống x 2ml; Hộp 50 ống x 2ml; Hộp 1 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 50 ống x 5ml	NSX	30	893110203025 (VD-34671-20)	1
34	Tatopic 0,1%	Tacrolimus (dưới dạng tacrolimus monohydat) 1mg/g	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g; Hộp 1 tuýp x 100g	NSX	36	893110203125 (VD-34672-20)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
35	Uni-Atropin	Atropin sulfat 10mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 5 ống x 0,5ml; Hộp 10 ống x 0,5ml; Hộp 20 ống x 0,5ml; Hộp 50 ống x 0,5ml	NSX	36	893114203225 (VD-34673-20)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: Số 150, Đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

36	Cefacyl 250	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g, Hộp 30 gói x 3g	NSX	36	893110203325 (VD-24145-16)	1
37	Cefdinir 125	Cefdinir 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 14 gói x 2,5g	NSX	36	893110203425 (VD-22123-15)	1
38	Ceplorvpc 250	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrat) 250mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g, Hộp 30 gói x 3g	NSX	36	893110203525 (VD-24146-16)	1
39	Drocefvc 250	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat) 250mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 2g, Hộp 30 gói x 2g	NSX	36	893110203625 (VD-24147-16)	1
40	Sertralin 50 USP	Sertralin (dưới dạng Sertralin hydrochlorid) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	USP hiện hành	36	893110203725 (VD-34674-20)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

41	Trozimed	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrat)/0,005% (w/w)	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893110203825 (VD-28486-17)	1
----	----------	---	-----------------	------------------	-----	----	-------------------------------	---

15. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Generic (Địa chỉ: Cụm 9, xã Duyên Thái, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)

42	Alfusin 2.5	Alfuzosin HCl 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110203925 (VD-34172-20)	1
----	-------------	---------------------	-------------------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

16. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
43	Imexflon 1g	Diosmin 900mg; Hesperidin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 04 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100204025 (VD-34688-20)	1
44	Lansoprazol 30	Lansoprazol (dưới dạng hạt lansoprazol 8,5%) 30mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110204125 (VD-31727-19)	1

16.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy công nghệ cao Bình Dương (Địa chỉ: Số 21, đường số 4, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

45	Metronidazol 500mg/100ml	Mỗi 100ml chứa Metronidazol 500mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 05 túi x 1 chai x 100ml, Hộp 10 túi x 1 chai x 100ml	BP hiện hành	24	893115204225 (VD-34684-20)	1
----	-----------------------------	--------------------------------------	--------------------------	--	--------------------	----	-------------------------------	---

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

46	Clorpheniramin 4mg	Chlorpheniramine maleate 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 50 viên; Hộp 10 vỉ x 50 viên; chai 100 viên; chai 200 viên; chai 500 viên; chai 1000 viên	ĐDVN V	36	893100204325 (VD-34186-20)	1
----	-----------------------	---------------------------------	----------	--	-----------	----	-------------------------------	---

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Liviat (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Nam (Địa chỉ: Số 300C, đường Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

47	Tonagas	Hydroquinon 4% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g, Hộp 1 tuýp x 15g, Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	24	893110204425 (VD-34698-20)	1
----	---------	-------------------------	------------	--	-----	----	-------------------------------	---

19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

48	Azimedi Fort	Atorvastatin (Dưới dạng Atorvastatin calcium) 20mg; Ezetimibe 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110204525 (VD-34705-20)	1
49	Berdzos	Voriconazol 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	JP 17	24	893110204625 (VD-34706-20)	1
50	Drotusc	Drotaverin hydrochlorid 40mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên, chai 200 viên	NSX	36	893110204725 (VD-25197-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
51	Medolxid	Metadoxin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110204825 (VD-34575-20)	1
52	Mondgo 30	Mirtazapin 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110204925 (VD-34709-20)	1
53	Smabelol 10	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydrochlorid 10,9mg) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, chai 50 viên, chai 100 viên, chai 200 viên	NSX	36	893110205025 (VD-34711-20)	1
54	Tadzaki	Tretinoin 10mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110205125 (VD-34712-20)	1
55	Ezdixum	Esomeprazol (tương đương 184mg vi hạt chứa 22,5% Esomeprazol magnesium dihydrat) 40mg	Viên nang bao tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110205225 (VD-22917-15)	1

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

56	Zocger	Capsaicin 0,075% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 45g, Hộp 1 tuýp x 60g, Hộp 1 tuýp x 90g	NSX	36	893110205325 (VD-34699-20)	1
----	--------	---------------------------	------------	--	-----	----	-------------------------------	---

20.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57	Fogicap 20	Natri bicarbonat 1680mg; Omeprazol 20mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 2,48g, Hộp 20 gói x 2,48g, Hộp 30 gói x 2,48g	NSX	36	893110205425 (VD-34702-20)	1
58	Fogicap 40	Natri bicarbonat 1680mg; Omeprazol 40mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 2,5g, Hộp 20 gói x 2,5g, Hộp 30 gói x 2,5g	NSX	36	893110205525 (VD-34703-20)	1

20.3. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, Phường Trường Thạnh, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

59	Fogocca 3	Ivermectin 3mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 6 viên	USP 40	36	893110205625 (VD-34704-20)	1
----	-----------	----------------	----------	-------------------	--------	----	-------------------------------	---

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
60	Cefbamid 50mg/5ml	Cefixim (dùng dạng Cefixim trihydrat) 600mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Hộp 01 lọ	NSX	24	893110205725 (VD-32855-19)	1
61	Cefodomid 50mg/5ml	Cefpodoxim (dùng dạng cefpodoxim proxetil) 50mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 27g	NSX	24	893110205825 (VD-22936-15)	1
62	Cefuroxime 125mg	Cefuroxim (dạng cefuroxim axetil) 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3,5g	NSX	24	893110205925 (VD-23598-15)	1
63	Cefuroxime 125mg/5ml	Cefuroxim (dạng cefuroxim axetil) 1500mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 01 lọ	NSX	24	893110206025 (VD-29006-18)	1
64	Cephalexin 250mg	Cephalexin 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói; Hộp 12 gói	NSX	24	893110206125 (VD-19899-13)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Tp Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

65	Mebendazol	Mebendazol 500mg	Viên nhai	Hộp 1 lọ x 1 viên	NSX	36	893115206225 (VD3-50-20)	1
----	------------	------------------	-----------	-------------------	-----	----	-----------------------------	---

23. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC (Địa chỉ: Số 09/ĐX04-TH, Tổ 7, Khu phố Tân Hóa, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

66	Opmucotus	Mỗi gói 2g chứa: Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 2g	NSX	36	893100206325 (VD-24237-16)	1
----	-----------	---	-----------------------------------	-----------------	-----	----	-------------------------------	---

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

67	Molvir 200	Molnupiravir 200mg	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	06	893110206425 (VD3-181-22)	1
68	Tydol 250	Mỗi gói 1,5g chứa: Acetaminophen (dưới dạng microencapsulated acetaminophen) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1,5g	NSX	36	893100206525 (VD-29818-18)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

69	Novahexin 5 ml	Bromhexin hydroclorid 4mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml, Hộp 50 ống x 5ml	NSX	36	893100206625 (VD-19931-13)	1
----	----------------	----------------------------------	-------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

70	Milvit 5/50	Amilorid hydroclorid 5mg; Hydrochlorothiazid 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên	NSX	36	893110206725 (VD-34045-20)	1
----	-------------	--	----------	---	-----	----	-------------------------------	---

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

71	Aronfat 200	Amisulprid 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	893110206825 (VD-28016-17)	1
72	Betahistine dihydrochloride 16	Betahistin dihydroclorid 16mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110206925 (VD-34724-20)	1
73	Betahistine dihydrochloride 8	Betahistin dihydroclorid 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110207025 (VD-34726-20)	1
74	Creamec 10/100	Carbidopa (dưới dạng Carbidopa monohydrat) 10mg; Levodopa 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	USP hiện hành	24	893110207125 (VD-34729-20)	1
75	Dovestam 250	Levetiracetam 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110207225 (VD-34223-20)	1
76	Fitrofu 100	Fluvoxamin maleat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110207325 (VD-34227-20)	1
77	Glimepiride 2 mg	Glimepirid 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	893110207425 (VD-34733-20)	1
78	Imruvat 5	Imidapril hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	JP hiện hành	36	893110207525 (VD-33999-20)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
79	KedexSaVi	Dexketoprofen (dưới dạng dexketoprofen trometamol) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110207625 (VD-34731-20)	1
80	Lamivudine SaVi 100	Lamivudin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110207725 (VD-34229-20)	1
81	Lamivudine SaVi 150	Lamivudin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110207825 (VD-34230-20)	1
82	Nakibu	Methocarbamol 380mg; Paracetamol 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110207925 (VD-34233-20)	1
83	SaVi•Toux 100	Acetylcystein 100mg	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 1g	NSX	24	893100208025 (VD-34580-20)	1
84	Spiramycin Savi 1.5M	Spiramycin 1.500.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110208125 (VD-34735-20)	1
85	Spiramycin Savi 3.0 M	Spiramycin 3.000.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110208225 (VD-34736-20)	1
86	Stazemid 40/10	Ezetimib 10mg; Simvastatin 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110208325 (VD-34737-20)	1

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

87	Fotimyd 1000	Cefotiam (dưới dạng hỗn hợp Cefotiam hydrochloride và Natri Carbonat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	USP 42	36	893110208425 (VD-34241-20)	1
88	Fotimyd 2000	Cefotiam (dưới dạng hỗn hợp Cefotiam hydrochloride và Natri Carbonat) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	USP 42	36	893110208525 (VD-34242-20)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

89	Spacmarizine	Alverin(Dưới dạng alverin citrat 67,3mg) 40mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110208625 (VD-34284-20)	1
----	--------------	---	----------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

30. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

90	Amikacin 500mg/2ml	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat) 500mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	36	893110208725 (VD-34741-20)	1
91	Audzacef 50	Mỗi gói 2g chứa Cefditoren (dưới dạng cefditoren pivoxil) 50mg	Thuốc cốm	Hộp 21 gói x 2g	NSX	36	893110208825 (VD-34742-20)	1
92	Cefadroxil 500 mg	Cefadroxil 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	36	893110208925 (VD-34743-20)	1
93	Oxyplan	Mỗi 5ml hỗn dịch chứa Ceftributen (dưới dạng ceftributen hydrat) 180mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 15g, bột để pha 60ml hỗn dịch	NSX	36	893110209025 (VD-34582-20)	1
94	Russxil	Acid thioctic 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110209125 (VD-34745-20)	1
95	Tadalextra 10	Tadalafil 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110209225 (VD-34746-20)	1
96	Vitamin E 400 IU	Alpha tocoferyl acetat 400IU	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	ĐĐVN IV	36	893100209325 (VD-20468-14)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

97	Amoxicilin/Acid Clavulanic 250mg/62,5mg	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỷ lệ 1:1) 62,5mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1,7g Hộp 20 gói x 1,7g	NSX	24	893110209425 (VD-22220-15)	1
98	Amoxicilin/Acid clavulanic 500mg/62,5mg	Acid clavulanic (dưới dạng hỗn hợp Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỷ lệ 1:1) 62,5mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói	NSX	24	893110209525 (VD-18357-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

31.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

99	Babytrim - New	Sulfamethoxazol 200mg; Trimethoprim 40mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 1,5g	NSX	36	893110209625 (VD-27075-17)	1
100	Bivicode 2g	Cefepim (dưới dạng hỗn hợp trộn sẵn Cefepim HCl và L- arginin) 2000mg	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	USP 32	36	893110209725 (VD-21900-14)	1
101	CefpoEXT	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1,5g	USP 38	24	893110209825 (VD-29157-18)	1
102	Dimetex	Metronidazol 500mg; Neomycin sulfat 65.000IU; Nystatin 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893115209925 (VD-34007-20)	1
103	Fabadroxil	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat compact) 250mg/5ml	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ chứa 36g bột pha 60ml hỗn dịch	NSX	24	893110210025 (VD-30522-18)	1
104	Fabapoxim 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g	NSX	24	893110210125 (VD-34009-20)	1
105	Grovababy	Spiramycin 750000IU	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 3g	NSX	36	893110210225 (VD-29855-18)	1
106	Maxxcup	Omeprazol (Dạng hạt Omeprazol bao tan trong ruột 8,5% w/w) 20mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110210325 (VD-32910-19)	1
107	Phabalysin 600	Acetylcystein 600mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 30 gói x 2g	NSX	24	893100210425 (VD-33598-19)	1
108	Trikadinir	Cefdinir 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1,5g	ĐDVN V	18	893110210525 (VD-32914-19)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương - Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
109	Amoxicillin 250 mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	ĐĐVN V	36	893110210625 (VD-30564-18)	1
110	Cefaclorvid 125	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrat) 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 3g	NSX	36	893110210725 (VD-21373-14)	1
111	Cephalexin 250mg	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g	NSX	36	893110210825 (VD-29181-18)	1
112	Dexamethason	Dexamethason phosphat (dưới dạng dexamethason natri phosphat) 4mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 50 ống x 1ml	ĐĐVN V	24	893110210925 (VD-28118-17)	1
113	Erythromycin 250mg	Erythromycin (dưới dạng erythromycin ethyl succinat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 3g	NSX	36	893110211025 (VD-31979-19)	1
114	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 0,9% (w/v)	Nước súc miệng	Chai 500ml	NSX	36	893100211125 (VS-4955-16)	1
115	Natri clorid VIDIPHA 0,9%	Natri clorid 90mg/10ml	Dung dịch nhỏ mắt, mũi	Hộp 1 chai x 10ml; Hộp 10 chai x 10ml	ĐĐVN V	36	893100211225 (VD-23052-15)	1
116	Vialexin 250	Cefalexin (dưới dạng cefalexin monohydrat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g	NSX	24	893110211325 (VD-17979-12)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

117	Fexofenadin 60mg	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893100211425 (VD-17771-12)	1
-----	------------------	---------------------------------	----------------------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

118	Meropenem 1g	Meropenem (dưới dạng hỗn hợp meropenem trihydrat phối hợp với natri carbonat theo tỷ lệ 1:0,208) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 05 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 50 lọ; Hộp 100 lọ	USP hiện hành	36	893110211525 (VD-24339-16)	1
-----	--------------	--	-----------------------	--	---------------------	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

119	Cephalexin 250mg	Mỗi gói 1,5 g chứa Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói, Hộp 30 gói, Hộp 100 gói x 1,5g	NSX	24	893110211625 (VD-29265-18)	1
-----	------------------	---	-----------------------------	--	-----	----	----------------------------	---

36. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

120	Acetylcystein 200 mg	N-Acetylcystein 200mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 16 gói x 1,5g	NSX	36	893100211725 (VD-17774-12)	1
121	Esolona	Esomeprazol (Dưới dạng vi hạt esomeprazol manesium dihydrat 11,5%) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3, 5, 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110211825 (VD-23093-15)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

122	Bequantene	Dexpanthenol 5% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 30g, Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893100211925 (VD-25843-16)	1
123	Diacerein 50mg	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	36	893110212025 (VD-26345-17)	1
124	Esomeprazol 20 mg	Esomeprazol (dạng esomeprazole magnesium dihydrate (vi hạt bao tan trong ruột 8,5%)) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vi x 10 viên, Hộp 2 vi x 7 viên	NSX	24	893110212125 (VD-23106-15)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

125	Calci hydrogen phosphat	Calcium hydrogenphosphate dihydrate 100% (w/w)	Nguyên liệu làm thuốc	Túi 15 Kg; Túi 20 Kg; Túi 30 Kg	BP hiện hành	36	893500212225 (VD-19098-13)	1
-----	-------------------------	--	-----------------------	---------------------------------	--------------	----	----------------------------	---

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

126	Amoxicillin 250mg	Amoxicillin trihydrat tương đương amoxicillin 250 mg	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 2,5g	NSX	36	893110212325 (VD-24948-16)	1
127	Cefixime MKP 50	Cefixim trihydrat tương đương cefixim 50mg	Thuốc bột uống	Hộp 12 gói x 1,5g	ĐĐVN V	24	893110212425 (VD-18460-13)	1
128	Cephalexin 250mg	Cephalexin monohydrat tương đương cephalexin 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 2,5g	NSX	36	893110212525 (VD-23176-15)	1
129	Danircap 125	Cefdinir 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 2,5g	NSX	24	893110212625 (VD-20024-13)	1
130	Meko Cepha	Cephalexin monohydrat tương đương cephalexin 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 2,5g	NSX	36	893110212725 (VD-23181-15)	1
131	Para 500 MKP	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1200 viên	ĐĐVN V	36	893100212825 (VD-25370-16)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Nghiên Cứu và Sản Xuất Dược Phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

132	Esunvy T	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat) 10mg/1g	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp 25g; Hộp 1 tuýp 15g	NSX	24	893110212925 (VD-34680-20)	1
-----	----------	--	------------	--------------------------------	-----	----	----------------------------	---

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

133	Acetylcystein EG 200mg	Mỗi gói 2g chứa: Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 2g; Hộp 18 gói x 2g; Hộp 30 gói x 2g	NSX	36	893100213025 (VD-24442-16)	1
134	Pycobal	Mecobalamin 500 µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110213125 (VD-34592-20)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
135	Tatanol Codein	Codein phosphat (dưới dạng Codein phosphat hemihydrat) 30mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111213225 (VD-32575-19)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

136	Di-antipain	Paracetamol 325mg; Tramadol hydroclorid 37,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111213325 (VD-28329-17)	1
137	Diclogel	Diclofenac diethylamin 1,16% (w/w)	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893100213425 (VD-32214-19)	1
138	Enpovid E400	Vitamin E 400IU	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893100213525 (VD-21448-14)	1
139	Mypara extra	Codein phosphat hemihydrat 30mg; Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 10 viên; Hộp 2 tuýp x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 4 viên	NSX	24	893111213625 (VD-19134-13)	1
140	Mypara forte	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100213725 (VD-21008-14)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

141	Oriner	Domperidon (dưới dạng domperidon maleat) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 25 vỉ x 10 viên, Hộp 50 x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110213825 (VD-28315-17)	1
-----	--------	---	----------	--	-----	----	-------------------------------	---

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm T&T (Địa chỉ: Số 43, liên kề 23, khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

142	Okynzex	Piracetam 2400mg	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 6g	NSX	36	893110213925 (VD-34377-20)	1
-----	---------	------------------	-------------------	-----------------	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

45. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Trust Farma Quốc tế (Địa chỉ: 36 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Trust Farma Quốc tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

143	Adverlex 250 Sac	Mỗi gói 3g chứa: Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3g	NSX	24	893110214025 (VD-33796-19)	1
-----	------------------	--	--------------------------	-----------------	-----	----	-------------------------------	---

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

144	Cadimusol	Acetylcystein 200mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 16 gói x 1g	NSX	36	893100214125 (VD-20102-13)	1
145	Cadipredson 16	Methylprednisolon 16mg	viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110214225 (VD-18705-13)	1
146	Tacerax 125 mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 14 gói, 20 gói x 1,5g	NSX	36	893110214325 (VD-24057-15)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Uspharma Hà nội (Địa chỉ: Số 66 ngõ Núi Trúc, phố Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình (Địa chỉ: Km 4 đường Hùng Vương - TP. Thái Bình - tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

147	Omeprazol-US 20	Omeprazol (dưới dạng pellet bao tan trong ruột chứa Omeprazol 12,5%) 20mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; lọ 30 viên; lọ 100 viên	USP 40	36	893110214425 (VD-34389-20)	1
148	Aucometri 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi dihydrat) 40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; lọ 30 viên; lọ 100 viên	ĐDVN V	36	893110214525 (VD-34599-20)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

149	Celecoxib 200mg	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên; chai 180 viên	NSX	36	893110214625 (VD-34602-20)	1
-----	-----------------	-----------------	-------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
150	Dobixil 500 mg	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên	NSX	36	893110214725 (VD-34853-20)	1
151	Dochicin 1mg	Colchicin 1mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	48	893115214825 (VD-34854-20)	1
152	Erose	L-Cystin 500mg; Pyridoxin hydrochlorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110214925 (VD-34856-20)	1
153	Glibenclamid 5 mg	Glibenclamid 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên	USP 40	48	893110215025 (VD-34858-20)	1

49. Cơ sở đăng ký: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

154	Progoldkey	Ursodeoxycholic acid 250mg/5ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 30ml; Hộp 1 lọ x 60ml; Hộp 1 lọ x 100ml; Hộp 1 lọ x 250ml; Hộp 15 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 15 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml	NSX	24	893110215125 (VD-34590-20)	1
155	Rexamine Sachet	Roxithromycin 50mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g; Hộp 16 gói x 3g; Hộp 20 gói x 3g	NSX	24	893110215225 (VD-32995-19)	1

50. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

156	Azetatin 40	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 40mg; Ezetimibe 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110215325 (VD-34868-20)	1
157	Azetatin 80	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 80mg; Ezetimibe 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110215425 (VD-34869-20)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
158	Batimed	Pyridoxin hydroclorid 35mg; Thiamin hydroclorid 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100215525 (VD-34867-20)	1
159	Meyerizapine 45	Mirtazapin (dưới dạng Mirtazapin hemihydrat) 45mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110215625 (VD-34872-20)	1
160	Meyerxostat	Febuxostat 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110215725 (VD-34873-20)	1
161	Mydefen	Dexibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110215825 (VD-34874-20)	1
162	Myfenadin	Fexofenadin hydroclorid 30mg/5ml	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 90ml	NSX	24	893100215925 (VD-34875-20)	1
163	Mylersion	Repaglinid 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110216025 (VD-34876-20)	1
164	Mymovat 0,05% Cream	Clobetasol propionat 0,5mg/1g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	24	893110216125 (VD-34877-20)	1
165	Mytormib	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 10mg; Ezetimibe 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110216225 (VD-34878-20)	1
166	NP-Newblex	Cyanocobalamin 0,5mg; Pyridoxin hydroclorid 50mg; Thiamin mononitrat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110216325 (VD-34879-20)	1
167	Statinrosu 20	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110216425 (VD-19646-13)	1
168	Tripivin	Aspirin 100mg; Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110216525 (VD-34880-20)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35 Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
169	Butridat 100	Trimebutin maleat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên, Hộp; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110216625 (VD-22839-15)	1
170	Caretril 30	Racecadotril 30mg	Thuốc bột uống	Hộp 10 gói x 3g; Hộp 20 gói x 3g; Hộp 30 gói x 3g	NSX	60	893110216725 (VD-22842-15)	1
171	Carvelmed 6.25	Carvedilol 6,25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110216825 (VD-22844-15)	1
172	Naburelax 750	Nabumeton 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 38	36	893110216925 (VD-28505-17)	1
173	Tenecand HCTZ 32/12.5	Candesartan cilexetil 32mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm- PVC/PVDC; Hộp 1 chai x 60 viên, chai HDPE	NSX	36	893110217025 (VD-27474-17)	1

52. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

174	Empagliflozin 10 mg	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110217125 (VD3-194-22)	1
175	Infabuten	Bilastine 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110217225 (VD3-204-22)	1
176	Nabuvail	Bilastine 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110217325 (VD3-205-22)	1
177	Ronaline 25 mg	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110217425 (VD3-195-22)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn (Địa chỉ: 511/15 Huỳnh Văn Bánh, Phường 13, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Bàu Tre 2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

178	Omeprazol 20 - HV	Omeprazole (Dạng vi hạt bao tan trong ruột) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110217525 (VD-21181-14)	1
-----	-------------------	--	---	---------------------------------------	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

54. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Tây Sơn (Địa chỉ: 62 Đường 102 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

179	Xuthapirid	Levosulpirid 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110217625 (VD-34890-20)	1
-----	------------	-------------------	----------	---	-----	----	-------------------------------	---

55. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Thiên Minh (Địa chỉ: Nhà B1-9 khu đô thị 54 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

180	Ceftibuten 90mg	Ceftibuten (dưới dạng ceftibuten hydrat) 90mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 túi nhôm x 14 gói x 2,5g	NSX	36	893110217725 (VD-33070-19)	1
-----	-----------------	---	--------------------------	-----------------------------------	-----	----	-------------------------------	---

56. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

181	Prednison	Prednison 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110217825 (VD-26534-17)	1
-----	-----------	---------------	----------	--	-----	----	-------------------------------	---

57. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế CT Pharma (Địa chỉ: 101/30 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521 khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

182	Tenofovir alafenamide 25 mg	Tenofovir alafenamid (dưới dạng tenofovir alafenamid fumarat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	36	893110217925 (VD3-177-22)	1
183	Valgesic 10	Hydrocortison 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110218025 (VD-34893-20)	1

58. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Phúc (Địa chỉ: 155A Trần Hưng Đạo, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Phúc (Địa chỉ: 155A Trần Hưng Đạo, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam)

184	Viên nén nhai OH NO	Nicotine (Dưới dạng Nicotine Polacrilex có 20% Nicotine) 2mg	Viên nén nhai	Hộp 2 vỉ x 5 viên, Hộp 1 lọ x 12 viên	NSX	24	893100218125 (VD-21522-14)	1
-----	------------------------	---	------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

59. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

185	Haptorin	Ledipasvir copovidon solid dispersion (tương đương ledipasvir 90mg) 180mg; Sofosbuvir 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110218225 (VD3-198-22)	1
186	Vecarzec 10	Solifenacin succinat 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110218325 (VD-34900-20)	1
187	Vecarzec 5	Solifenacin succinat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110218425 (VD-34901-20)	1
188	Vigliptin 50	Vildagliptin 50mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 14 viên, Hộp 05 vỉ x 14 viên, Hộp 10 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110218525 (VD-34902-20)	1

60. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. (Sản xuất trên dây chuyền EU-GMP))

189	Aldenstad plus	Alendronic acid(dưới dạng Sodium Alendronate 76,18mg) 70mg; Cholecalciferol (dưới dạng Dry vitamin D3 100 28mg) 2.800IU	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên	NSX	18	893110218625 (VD-34903-20)	1
190	Enaplus HCT 10/25	Enalapril maleate 10mg; Hydrochlorothiazide 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110218725 (VD-34905-20)	1
191	Enaplus HCT 5/12.5	Enalapril maleate 5mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110218825 (VD-34906-20)	1
192	Lexostad 50	Sertraline(dưới dạng sertraline hydrochloride 55,95mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 30 viên; Hộp 3 vỉ x 30 viên	NSX	24	893110218925 (VD-34907-20)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
193	Magnesi - B6 STELLA	Mỗi 10ml chứa: Magnesium lactate dihydrate(tương đương magnesium 19mg) 186mg; Magnesium pidolate(tương đương magnesium 81mg) 936mg; Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6) 10mg	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml	NSX	24	893100219025 (VD-34609-20)	1
194	Mestad 500	Mebendazole 500mg	viên nhai	Hộp 1 vỉ xé x 1 viên	NSX	24	893100219125 (VD-34908-20)	1
195	Moprstad 5	Mosapride citrate(dưới dạng mosapride citrate dihydrate 5,29mg) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110219225 (VD-34909-20)	1

61. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

196	Brikorizin	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110219325 (VD-21797-14)	1
197	Cefdinir 125 mg	Cefdinir 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 1,5g	NSX	30	893110219425 (VD-31426-19)	1
198	Cophacefpo 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110219525 (VD-19758-13)	1
199	Hacortin	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, nhôm/nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm/PVC	NSX	36	893110219625 (VD-21602-14)	1
200	Stimind	Piracetam 400mg	viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên; chai 200 viên	ĐDVN IV	30	893110219725 (VD-17318-12)	1

62. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Quốc Tế NS (Địa chỉ: Số 47 ngõ 138 phố chợ Khâm Thiên, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
201	Olexon S	Mỗi 1ml chứa: Guaifenesin 13,3mg; Terbutalin sulfat 0,3mg	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 90ml; Hộp 20, 30, 40 ống x 2,5ml; Hộp 20, 30, 40 ống x 5ml; Hộp 20, 30, 40 ống x 10ml; Hộp 20, 30, 40 gói x 2,5ml; Hộp 20, 30, 40 gói x 5ml; Hộp 20, 30, 40 gói x 10ml	NSX	24	893115219825 (VD-34494-20)	1

63. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 60 Đại lộ Độc lập, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

202	Paracetamol	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893100219925 (VD-32465-19)	1
-----	-------------	-------------------	----------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

64. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, TP Tuy Hòa, Phú Yên, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, TP Tuy Hòa, Phú Yên, Việt Nam)

203	Nasolin P.L	Chlorpheniramin maleat 4mg; Phenylephrin HCl 10mg	Viên nén	Hộp 1 vi x 10 viên	NSX	36	893100220025 (VD-34924-20)	1
-----	-------------	--	----------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

65. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

204	Prevost	Alendronic Acid (tương đương 91,37mg alendronate sodium trihydrate) 70mg	Viên nén	Hộp 01 vi x 04 viên	NSX	24	893110220125 (VD-27630-17)	1
-----	---------	--	----------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

66. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San (Địa chỉ: Gian E22-E23, Trung tâm Thương mại dược phẩm và Trang thiết bị y tế, 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
205	Phaanedol cảm cúm	Cafein 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 15 vỉ x 12 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100220225 (VD-29598-18)	1

67. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh Resantis Việt Nam– Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn (Địa chỉ: 702 Trường Sa, phường 14, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Resantis Việt Nam–Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn (Địa chỉ: Số 01 VSIP, đường số 3, khu công nghiệp Việt nam - Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

206	Cortancyl 5mg	Prednison 5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110220325 (VD-34881-20)	1
207	Repamax P	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên, chai 200 viên	NSX	48	893100220425 (VD-34882-20)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được điển: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

Phụ lục II
DANH MỤC 58 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH
TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 217
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày tháng năm 2025
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam)

1	Glutaone 300	L-Glutathion reduced 300mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 3ml	Lọ bột đông khô: NSX; Ống dung môi: ĐĐVN V	Lọ bột đông khô: 36 tháng; Ống dung môi: 48 tháng	893110220525 (VD-29953-18)	1
---	--------------	-------------------------------	--------------------------	--	--	--	-------------------------------	---

2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh – Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

2	Para-Api 150	Paracetamol 150mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 1g; Hộp 30 gói x 1g	NSX	36	893100220625 (VD-31500-19)	1
---	--------------	-------------------	-----------------------------------	-------------------------------------	-----	----	-------------------------------	---

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

3	Lamivudin	Lamivudin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110220725 (VD-15082-11)	1
---	-----------	-----------------	----------------------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

4	Cefaclor 250mg	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg	Thuốc cốm	Hộp 5 gói x 3g	NSX	36	893110220825 (VD-18203-13)	1
---	----------------	--	-----------	----------------	-----	----	-------------------------------	---

5. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Berberal	Berberin clorid 10mg	Viên bao đường	Hộp 20 chai x 120 viên	NSX	36	893100220925 (VD-34639-20)	1
6	Hemafolic	Mỗi 10ml chứa: Acid folic 1mg; Phức hợp hydroxyd sắt (III) và polymaltose tính theo ion sắt (III) 100mg	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 18 ống x 5ml, ống thủy tinh; Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, ống nhựa PVC/PE; Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 90ml, chai thủy tinh	NSX	36	893100221025 (VD-25593-16)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

7	Efavirenz 600	Efavirenz 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110221125 (QLĐB-555-16)	2
8	Maxxtrude	Emtricitabin 200mg; Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110221225 (QLĐB-597-17)	2

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

9	Amopic	Acetylsalicylic acid (dưới dạng DL-lysin acetylsalicylat) 100mg	Bột pha dung dịch	Hộp 10 gói x 200 mg; Hộp 20 gói x 200mg; Hộp 50 gói x 200mg	NSX	24	893110221325 (VD-34663-20)	1
10	Golistin enema extra	Lọ 230ml chứa: Dibasic natri phosphat heptahydrat 7g; Monobasic natri phosphat monohydrat 19g	Dung dịch thụt trực tràng	Hộp 1 lọ x 230ml	NSX	36	893100221425 (VD-34666-20)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: Số 150 Đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: Số 150 Đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
11	Alfachim 4.2	Chymotrypsin (tương đương 21 microkatal chymotrypsin) 4200IU	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110221525 (VD-34573-20)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

12	Diclosal	Diclofenac diethylamin 1,16% (w/w); Menthol 5% (w/w); Methyl salicylat 10% (w/w)	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 8g, Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	24	893100221625 (VD-20687-14)	1
----	----------	--	------------	--------------------------------------	-----	----	-------------------------------	---

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Số 170 đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô số 15, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

13	Berberin	Berberine hydrochloride 10mg	Viên nén bao đường	Lọ 100 viên	NSX	24	893100221725 (VD-30376-18)	1
----	----------	------------------------------	--------------------	-------------	-----	----	-------------------------------	---

11. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương – Nhà máy dược phẩm OPC (Địa chỉ: Số 09/ĐX04-TH, Tổ 7, Khu phố Tân Hóa, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

14	Dung dịch Milian	Tím gentian 50mg; Xanh methylen 400mg	Thuốc nước dùng ngoài	Hộp 1 chai x 20ml	NSX	36	893100221825 (VD-18977-13)	1
----	------------------	--	-----------------------	-------------------	-----	----	-------------------------------	---

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

15	Fervita folic	Chai 15ml chứa: Acid folic 1200µg (mcg); Cyanocobalamin (Vitamin B12) 375µg (mcg); Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6) 75mg; Sắt nguyên tố (dưới dạng ferrous sulfate heptahydrate) 225mg; Thiamine hydrochloride (Vitamin B1) 150mg	Thuốc uống nhỏ giọt	Hộp 1 chai x 15ml	NSX	24	893100221925 (VD-19922-13)	1
16	Paracetamol 250mg	Mỗi gói 1,5g chứa: Paracetamol 250mg	Thuốc bột pha uống	Hộp 20 gói x 1,5g	NSX	36	893100222025 (VD-19408-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

17	Barinet	Berberin clorid dihydrat 10mg	Viên nén bao đường	Hộp 1 chai x 120 viên	NSX	24	893100222125 (VD-34212-20)	1
----	---------	----------------------------------	-----------------------	--------------------------	-----	----	-------------------------------	---

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

18	Bivalentax	Loratadin 10mg	Viên nén ngậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm – nhôm); Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm – PVC)	NSX	36	893100222225 (VD-27674-17)	1
----	------------	----------------	------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15, Đốc Binh Kiều, Phường 2, Tp. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

19	Amoxicilin 250mg	Amoxicilin(dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 Gói x 3g	NSX	36	893110222325 (VD-17953-12)	1
20	Cetirizin	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893100222425 (VD-28047-17)	1
21	Tiphadol 650	Paracetamol 650mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893100222525 (VD-17535-12)	1
22	Vitamin C 500mg	Acid ascorbic 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110222625 (VD-23667-15)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: Số 28, Đường 351, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

23	Coje cảm cúm	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 325mg	Thuốc cốm	Hộp 10 túi x 10 gói x 3g	NSX	24	893100222725 (VD-34255-20)	1
----	--------------	--	-----------	-----------------------------	-----	----	-------------------------------	---

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bọt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

24	Parazacol 150 DT.	Paracetamol 150mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên.	NSX	24	893100222825 (VD-34266-20)	1
25	Pharbamin 1500	Mecobalamin 1500mcg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110222925 (VD-34010-20)	1

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương - Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

26	Bcarplex	Vitamin B1 (Thiamine HCl) 0,1% (w/v); Vitamin B2 (Riboflavin sodium phosphate) 0,06% (w/v); Vitamin B5 (Calcium pantothenate) 0,06% (w/v); Vitamin B6 (Pyridoxine HCl) 0,04% (w/v); Vitamin C (Ascorbic acid) 2% (w/v); Vitamin PP (Nicotinamide) 0,08% (w/v)	Sì rô	Hộp 1 chai x 90ml	NSX	24	893100223025 (VD-18367-13)	1
----	----------	---	-------	-------------------	-----	----	-------------------------------	---

19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

27	Melankit	Lansoprazol (dưới dạng lansoprazol pellet 8,5%) 30 mg; Clarithromycin 500 mg; Tinidazol 500 mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột Lansoprazo, Viên nén bao phim Tinidazol, Viên nén bao phim Clarithromycin	Hộp 7 vỉ, mỗi vỉ gồm 2 viên Lansoprazol + 2 viên Tinidazol + 2 viên Clarithromycin	NSX	36	893115223125 (VD-23104-15)	1
----	----------	--	--	---	-----	----	-------------------------------	---

20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: -Trụ sở chính: Số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
28	Hỗn dịch Bari sulfat 260	Bari Sulfat 260g	Hỗn dịch uống	Lọ 550g	NSX	36	893110223225 (VD-28257-17)	1
29	Terpin - Codein	Codein 10mg; Terpin hydrat 100mg	viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Lọ nhựa 60 viên	NSX	36	893101223325 (VD-20018-13)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh)

30	Cesyruip	Acid ascorbic (dưới dạng Sodium ascorbate) 1500mg/15ml	Thuốc giọt uống	Hộp 1 chai x 15 ml	NSX	24	893110223425 (VD-20499-14)	1
31	Erymekophar	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 Gói x 2,5g	NSX	36	893110223525 (VD-20026-13)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32	Debora 325	Paracetamol 325mg; Tramadol hydroclorid 37,5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111223625 (VD-23870-15)	1
33	Enpovid Fe- Folic	Acid Folic 0,25mg; Sắt (dưới dạng Sắt (II) Sulfat) 60mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100223725 (VD-20049-13)	1
34	Eugintol fort	Eucalyptol 100mg; Menthol 0,5mg; Tinh dầu gừng 0,5mg; Tinh dầu húng chanh 0,18mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100223825 (VD-20514-14)	1
35	Meloxicam SPM	Meloxicam 7,5mg	Viên nén sùi bột	Hộp 1 tuýp x 20 viên; Hộp 4 vỉ x 4 viên; Hộp 20 vỉ x 4 viên; Hộp 4 vỉ x 6 viên; Hộp 5 vỉ x 6 viên; Hộp 10 vỉ x 6 viên	NSX	24	893110223925 (VD-25901-16)	1
36	Montelukast 4	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110224025 (VD-32217-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
37	Mypara flu day	Dextromethorphan HBr 15mg; Guaifenesin 200mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin HCl 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893100224125 (VD-19135-13)	1
38	Mypara flu daytime	Dextromethorphan.HBr 20mg; Paracetamol 650mg; Phenylephrine.HCl 10mg	Viên nén sủi bột	Hộp 1 tuýp x 10 viên; Hộp 4 vi x 4 viên; Hộp 10 vi x 4 viên; Hộp 15 vi x 4 viên; Hộp 20 vi x 4 viên	NSX	24	893110224225 (VD-21969-14)	1
39	Timmak	Dihydroergotamin mesylat 3mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110224325 (VD-27341-17)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

40	Ladyformine	Đồng Sulfat khan 40mg; Natri Fluoride 40mg	Viên nén sủi	Hộp 4 vi, 10 vi x 4 viên	NSX	36	893100224425 (VS-4847-12)	1
41	Tendirazol	Rabeprazol natri (dưới dạng Rabeprazol natri pellets 8,5%) 20mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan ở ruột	Hộp 3 vi, 5 vi x 10 viên	NSX	36	893110224525 (VD-18268-13)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

42	Boncinco	Mỗi 15ml chứa: Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat) 130mg; Cholecalciferol 400IU; D,L- α - Tocopheryl acetat 15mg; Dexpanthenol 10mg; Lysin HCl 300mg; Niacinamid 20mg; Pyridoxin HCl 6mg; Riboflavin natri phosphat 3,5mg; Thiamin HCl 3mg	Siro thuốc	Hộp 20 ống x 7,5 ml; Hộp 30 ống x 7,5 ml; Hộp 40 ống x 7,5 ml; Hộp 20 ống x 15 ml; Hộp 30 ống x 15 ml; Hộp 40 ống x 15 ml; Hộp 1 chai x 30 ml; Hộp 1 chai x 60 ml; Hộp 1 chai x 90 ml; Hộp 1 chai x 100 ml	NSX	24	893100224625 (VD-34589-20)	1
----	----------	--	------------	--	-----	----	-------------------------------	---

25. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

43	Meyernife SR	Piracetam (6.000mg/60ml) 10% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 01 chai x 60 ml; Hộp 01 chai x 120ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml	NSX	24	893110224725 (VD-34038-20)	1
44	Meyernota	Piracetam (800mg/5ml) 16% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml;; Hộp 01 chai x 120ml	NSX	24	893110224825 (VD-34039-20)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

45	Ticvano 15 mg	Tolvaptan 15mg	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	36	893110224925 (VD3-206-22)	1
46	Ticvano 30 mg	Tolvaptan 30mg	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	36	893110225025 (VD3-207-22)	1
47	Xulrextif 0,5 mg	Brexpiprazole 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	36	893110225125 (VD3-196-22)	1
48	Xulrextif 2 mg	Brexpiprazole 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	36	893110225225 (VD3-197-22)	1

27. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy (Địa chỉ: D7 - Tổ dân phố Đình thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

49	Rutantop	Mỗi 5ml chứa: Fexofenadin hydroclorid 30mg	Siro thuốc	Hộp 01 chai 50ml, 60ml, 70ml, chai thủy tinh; Hộp 01 chai 50ml, 60ml, 70ml, chai nhựa	NSX	36	893100225325 (VD-30068-18)	1
----	----------	--	------------	---	-----	----	-------------------------------	---

28. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn (Địa chỉ: 511/15 Huỳnh Văn Bánh, phường 14, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

50	Vitamin C 500- HV	Vitamin C (Acid ascorbic) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên; chai 200 viên	NSX	36	893110225425 (VD-23431-15)	1
----	----------------------	------------------------------------	-------------------	---------------------------------------	-----	----	-------------------------------	---

29. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Thiên Minh (Địa chỉ: Nhà B1-9 khu đô thị 54 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
51	Cubadini	Cefdinir 300 mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 14 gói x 2,5g	NSX	36	893110225525 (VD-32358-19)	1
52	Hapudini	Cefdinir 100 mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 14 gói x 2,5g.	NSX	36	893110225625 (VD-32360-19)	1
53	Sunabute	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten hydrat) 200 mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 túi nhôm x 14 gói x 2,5g	NSX	24	893110225725 (VD-33071-19)	1

30. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

54	Tipfine	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 10mg	Viên nén	Hộp 25 vi x 4 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893100225825 (VD-26537-17)	1
----	---------	---	----------	--	-----	----	----------------------------	---

31. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm VNP (Địa chỉ: Ô 91+92, A3, Khu đô thị Đại Kim, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

55	Enzicoba	Acid ascorbic 50mg; Nấm men khô chứa crom (Tương ứng với 50 µg crom) 25mg; Nấm men khô chứa selen (Tương ứng với 50 µg selen) 25mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vi x 15 viên; Hộp 4 vi x 15 viên; Hộp 6 vi x 15 viên	NSX	48	893100225925 (QLSP-938-16)	1
----	----------	--	---------------	--	-----	----	----------------------------	---

32. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. (Sản xuất trên dây chuyền EU-GMP))

56	Alumastad	Dried aluminum hydroxide gel(tương đương aluminum hydroxide 306mg) 400mg; Magnesium hydroxide 400mg	viên nhai	Hộp 4 vi xé x 10 viên; Hộp 10 vi xé x 10 viên; Hộp 1 chai x 50 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 150 viên	ĐDVN V	24	893100226025 (VD-34904-20)	1
----	-----------	---	-----------	---	--------	----	----------------------------	---

33. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

57	Apha-Bevagyl	Acetyl Spiramycin 100mg; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115226125 (VD-32423-19)	1
----	--------------	---	----------------------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

34. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

58	Phosbind	Calci (dưới dạng Calcium acetat) 169mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên	NSX	36	893100226225 (VD-23433-15)	1
----	----------	---	----------	---------------------------------------	-----	----	-------------------------------	---

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được điển: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

3. Các thuốc tại Phụ lục này: sau khi hết hạn giấy đăng ký lưu hành, trong hồ sơ gia hạn phải bổ sung công thức tham chiếu hoặc dữ liệu lâm sàng chứng minh an toàn hiệu quả của thuốc để Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc xem xét việc gia hạn GĐKLH (trừ số thứ tự 3, 19, 21: sau khi hết hạn GĐKLH, không tiếp tục gia hạn do hồ sơ đăng ký lần đầu chưa biên soạn theo mẫu ACTD).

Phụ lục III
DANH MỤC 15 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH
TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC ĐẾN 31/12/2025 - ĐỢT 217
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày tháng năm 2025
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

1	Mexcold Imex 500	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Chai 200 viên	NSX	48	893100226325 (VD-22901-15)	1
---	------------------	-------------------	-------------------	---------------	-----	----	-------------------------------	---

1.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, Đường số 2, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Phường Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

2	Opxil SA 500	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên, chai 200 viên	USP hiện hành	36	893110226425 (VD-23566-15)	1
---	--------------	--	-------------------	---------------------------------	---------------------	----	-------------------------------	---

2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

3	Ametifen codeine forte	Codeine phosphate (dưới dạng Codeine phosphate hemihydrate) 30mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111226525 (VD-29056-18)	1
4	Zithin 10	Simvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110226625 (VD-19929-13)	1

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

5	Ceftazidim 1g	Ceftazidim 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	36	893110226725 (VD-18402-13)	1
6	Ceftazidim VCP	Ceftazidim 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	36	893110226825 (VD-18403-13)	1
7	Ceftizoxim VCP	Ceftizoxim (dưới dạng ceftizoxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	USP 41	36	893110226925 (VD-17036-12)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

4. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

8	Caviar 40	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazole magnesium dihydrate (vi hạt bao tan trong ruột 8,5%)) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 2 vi x 10 viên	NSX	24	893110227025 (VD-23101-15)	1
---	-----------	--	---	---	-----	----	-------------------------------	---

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

9	Cadinicin	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Thuốc bột uống	Hộp 10 gói, 14 gói, 20 gói x 3g	NSX	36	893110227125 (VD-22447-15)	1
10	Gargalex	Acetylcystein 200mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 10 gói, 14 gói, 20 gói x 1g	NSX	36	893100227225 (VD-19239-13)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

11	Dotrome 20 mg	Omeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột 8,5% Omeprazol) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 1 vi x 10 viên, Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên, (vi bầm nhôm - nhôm); Hộp 1 túi nhôm x 1 vi x 10 viên, Hộp 1 túi nhôm x 10 vi x 10 viên, (vi xé nhôm - nhôm); Hộp 1 Chai x 14 viên	NSX	36	893110227325 (VD-26468-17)	1
----	---------------	---	---	---	-----	----	-------------------------------	---

7. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

12	Dasamax Nic	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Chai 100, 500 viên	ĐENV V	36	893100227425 (VD-23946-15)	1
----	-------------	-------------------	----------------	--------------------	-----------	----	-------------------------------	---

8. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	Lecerex 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110227525 (VD-22077-15)	1
14	Vinaflam 500	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ Al/Al)	NSX	30	893110227625 (VD-21798-14)	1
15	Zincap 500	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110227725 (VD-21191-14)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được diễn: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.